

Bản án số: 251/2025/DS-PT
Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Về việc “Tranh chấp hợp vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy và ông Nguyễn Hoàng Thám.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 209/2025/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Nguyễn Tòng Q, sinh năm 1965. (Chết ngày 14/02/2025).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q:

1.1.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1944; nơi cư trú: Khóm M, phường C, tỉnh An Giang;

1.1.2. Bà Nguyễn Bé H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ E, khóm S, xã C, tỉnh An Giang.

1.1.3. Bà Lê Thị Kiều N1, sinh năm 1989; nơi cư trú: Khóm S, xã C, tỉnh An Giang.

1.2. Bà Nguyễn Bé H, sinh năm 1967;

Cùng cư trú: Tổ E, khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Tổ 05, khóm S, xã C, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Bé H:

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ F, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Tổ 06, khóm A, xã B, tỉnh An Giang). (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/10/2024).

- Bà Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1998; nơi cư trú: Khóm H, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Khóm H, xã C, tỉnh An Giang).

Địa chỉ liên hệ: Số A L, khóm F, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Số A L, khóm F, xã T, tỉnh An Giang). (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/10/2024)

2. *Bị đơn:* Bà Lưu Xuân N3, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Khóm S, xã C, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Tường O, sinh năm 1999; nơi cư trú: Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Nay là Ấp Đ, xã L, thành phố Cần Thơ)

Địa chỉ liên hệ: I T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (Nay là: I T, phường T, thành phố Cần Thơ). (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04/11/2024).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1944;

2. Bà Trần Thùy D, sinh năm 1998;

3. Bà Trần Thanh T1, sinh năm 2007;

Cùng nơi cư trú: Khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang. (Nay là Khóm S, xã C, tỉnh An Giang)

Tại phiên tòa có mặt bà Nguyễn Thị N2 và bà Lê Thị Tường O, vắng mặt các đương sự còn lại.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Nguyên ông Lê Nguyễn Tòng Q và bà Nguyễn Bé H có quan hệ là vợ chồng. Do vợ chồng ông Q, bà H với bà N3 có quan hệ họ hàng và thấy bà N3 có làm ăn, nên vào ngày 10/01/2011 vợ chồng ông Q, bà H có cho bà N3 vay số tiền 166.000.000 đồng. Khi vay bà N3 có ký nhận nợ cho vợ chồng ông Q, bà H với thỏa thuận lãi suất 3% tháng và hạn 06 tháng sau sẽ hoàn trả, nhưng sau khi vay được tiền thì bà N3 chỉ trả lãi cho vợ chồng ông Q, bà H được 04 tháng thì ngưng không trả vốn và lãi.

Ngoài ra, vào ngày 10/3/2014 bà N3 có lấy 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 diện tích 60m² theo thửa 3535 tờ bản đồ 02 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 (là chồng bà N3) để vay của bà H thêm 200.000.000 đồng, với thỏa thuận lãi 2% tháng và hạn 03 năm sẽ thanh toán lại. Khi vay 200.000.000 đồng thì giữa bà N3 với bà H

có làm giấy tay gọi là hợp đồng cầm cố, nhưng thực tế không phải cầm cố mà hình thức là vay (vì đất bà H không có sử dụng) và bà N3 giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Thanh T2 cho bà H giữ để làm tin (do thời điểm vay này ông T2 đã chết, ông T2 chết ngày 15/11/2013).

Do đó, nay ông Q, bà H yêu cầu chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, buộc bà N3 trả lại cho ông Q, bà H tổng cộng 366.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 11/3/2014 cho đến khi xét xử và khi bà N3 trả nợ xong thì ông Q, bà H trả lại cho bà N3 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 diện tích 60m² theo thửa 3535, tờ bản đồ 02 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 cho bà N3.

Do ông T2 chết, thừa kế của ông T2 gồm có: Bà Lưu Xuân N3, bà Hà Thị Đ và chị Trần Thùy D, anh Trần Thanh T1, nên ông Q, bà H có yêu cầu bổ sung gồm: Bà Lưu Xuân N3, bà Hà Thị Đ và chị Trần Thùy D, chị Trần Thanh T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q, bà H 366.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 11/3/2014 đến khi xét xử.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2011 (bản photo có đối chiếu), Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 10/3/2014 (bản photo có đối chiếu).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Tường O trình bày: Bà Lưu Xuân N3 là vợ của ông Trần Thanh T2; ông T2 chết ngày 15/11/2013. Ông T2 có cha tên Trần Văn B, sinh năm 1941 chết năm 2010, mẹ ông T2 tên Hà Thị Đ, sinh năm 1944; ông T2 và bà N3 có 02 con: 1/ Trần Thùy D, sinh năm: 1998; 2/ Trần Thanh T1, sinh năm: 2007; cùng địa chỉ: Khóm S, thị trấn C, huyện T. Bà N3 và ông T2 không có con nuôi và cha mẹ nuôi nào khác.

Về hợp đồng vay cũng như cầm cố quyền sử dụng đất của bà N3, ông T2 với ông Q, bà H là hoàn toàn không có mà nội dung là như thế này :

- Thứ nhất, về hợp đồng cầm cố đất diện tích 60m² đất ở tọa lạc tại thị trấn C, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 tờ bản đồ 02 thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất là của ông T2 là bởi vì:

1/ Ông T2 chết ngày 15/11/2013, nhưng giấy cầm cố là ngày 10/3/2014.

2/ Trong Giấy cầm cố ngày 10/3/2014 thì không có chữ ký và dấu lặn tay của ông T2.

3/ Phần đất từ trước nay là do bà N3 quản lý sử dụng chứ không có giao cho bà H, ông Q.

4/ Ông T2, bà N3 không có nhận tiền 200.000.000 đồng của ông Q, bà H mà nội dung là: Năm 2014, sau khi ông T2 chết thì bà H đến nhà bà N3 nói là khi còn sống ông T2 nợ nhiều người, trong khi ông T2 có bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 tờ bản đồ 02 thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 và căn nhà cấp 4 gắn liền

trên đất, bà H mới nói với bà N3 để cho bà H giữ dùm, đồng thời bảo bà N3 ký 01 tờ giấy rồi kêu bà N3 ký và lăn tay vào tờ giấy đó. Tin lời bà H nên bà N3 mới ký vào, không ngờ Giấy mà bà N3 ký lại là Giấy hợp đồng cầm cố đất với giá 200.000.000 đồng.

- Thứ hai, về giấy mượn nợ đề ngày 10/01/2011 thể hiện vay số tiền 166.000.000 đồng là cũng giống như giấy nhận cầm cố là bà H kêu bà N3 ký và bà N3 tin tưởng mà ký và khi ký bà N3 không xem lại nội dung và không xem ngày tháng, chứ thực tế bà N3 không có nhận 166.000.000 đồng của ông Q, bà H.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H thì bà N3 không đồng ý. Nay bà N3 có yêu cầu phản tố buộc ông Q, bà H phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 tờ bản đồ 02 thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 cho bà N3. Ngoài ra bà N3 không có yêu cầu gì khác.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thùy D trình bày: Bà D không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà cùng Lưu Xuân N3, Hà Thị Đ, Trần Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q, bà H 166.000.000 đồng tiền vay và 200.000.000 đồng tiền cố đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang) tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé H.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Bé H với bà Lưu Xuân N3 vô hiệu.

Buộc bà Lưu Xuân N3 trả cho bà Nguyễn Bé H số tiền 366.000.000 (Ba trăm sáu mươi sáu triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Nguyễn Bé H có nghĩa vụ trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699, tờ bản đồ 02, thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 cho bà Lưu Xuân N3.

Ngoài ra còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Theo đơn kháng cáo của bà Nguyễn Bé H là nguyên đơn trong vụ án và bà Lưu Xuân N3 là bị đơn trong vụ án. Kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang).

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Bé H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bị đơn bà Lưu Xuân N3 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án buộc bà Lưu Xuân N3, bà Hà Thị Đ, bà Trần Thùy D, bà Trần Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q, bà Hằng số tiền 166.000.000 đồng tiền vay và 200.000.000 đồng tiền cổ đất. Tổng cộng 366.000.000 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà H và yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện, đình chỉ giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Bé H và bị đơn bà Lưu Xuân N3; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Bé H và bà Lưu Xuân N3 trong hạn luật định, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa hai bên thống nhất xác định giấy mượn nợ ngày 10/01/2011 với số tiền 166.000.000 đồng và hợp đồng cầm cố tài sản ngày 10/3/2014 với số tiền 200.000.000 đồng đều do bà Nguyễn Bé H và bà Lưu Xuân N3 ký tên. 02 (hai) hợp đồng này không có tên ông Lê Nguyễn Tòng Q (chồng bà H) và ông Trần Thanh T2 (chồng bà N3).

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Bé H, Hội đồng xét xử xét thấy giấy mượn nợ ngày 10/01/2011 chỉ có bà N3 ký tên và hợp đồng cầm cố tài sản ngày 10/3/2014 cũng do bà N3 ký tên, lăn tay và bà N3 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 tờ bản đồ 02 thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 (lúc này ông T2 đã chết năm 2013). Quá trình giải quyết vụ án bà H không chứng minh được ông Trần Thanh T2 có

liên quan trong vụ án và không chứng minh được bà N3 vay tiền và cầm cố tài sản để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên không có căn cứ buộc đồng thừa kế của ông T2 cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc cá nhân bà N3 trả 366.000.000 đồng cho bà H là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của bà Lưu Xuân N3, Hội đồng xét xử xét thấy giấy mượn nợ ngày 10/01/2011 bà N3 có ký tên và hợp đồng cầm cố tài sản ngày 10/3/2014 bà N3 có ký tên, lăn tay và bà N3 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699 tờ bản đồ 02 thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 cho bà H giữ. Nhưng bà N3 cho rằng do tin tưởng bà H nên không có đọc nội dung Giấy mượn nợ và Hợp đồng cầm cố và đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là làm theo yêu cầu của bà H, chứ bà không có nhận tiền của bà H. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án bà N3 không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà bị ép buộc hay bị lừa dối. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N3 trả 366.000.000 đồng cho bà H là có cơ sở.

Ngoài ra bà H còn kháng cáo về tính thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp từ hợp đồng vay tài sản thành kiện đòi tài sản là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy hợp đồng vay tài sản và hợp đồng cầm cố tài sản bà N3 đều thừa nhận có ký tên, lăn tay và có giao tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H giữ nên có căn cứ xác định bà N3 có nợ tiền của bà H nên không hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 157 Bộ luật dân sự.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy khi nguyên đơn khởi kiện là hợp đồng vay tài sản với số tiền 366.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa thay đổi yêu cầu khởi kiện là kiện đòi tài sản cũng với số tiền 366.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không phát sinh thêm yêu cầu mới, không tăng thêm giá trị tranh chấp nên không vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Bé H và bà Lưu Xuân N3 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên bà Nguyễn Bé H và bà Lưu Xuân N3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Bé H và bị đơn bà Lưu Xuân N3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Bé H.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Bé H với bà Lưu Xuân N3 vô hiệu.

Buộc bà Lưu Xuân N3 trả cho bà Nguyễn Bé H số tiền 366.000.000 (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu*) đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bà Nguyễn Bé H có nghĩa vụ trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02699, tờ bản đồ 02, thửa 3535 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/7/2003 mang tên Trần Thanh T2 cho bà Lưu Xuân N3.

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Lưu Xuân N3 phải hoàn lại cho bà Nguyễn Bé H tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 900.000 (*Chín trăm nghìn*) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Nguyễn Tòng Q, bà Nguyễn Bé H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp: 9.450.000 (*Chín triệu bốn trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai số 0012716 ngày 09 tháng 10 năm 2024 và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0012874 ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn cho ông Lê Nguyễn Tòng Q, bà Nguyễn Bé H.

Bà Lưu Xuân N3 phải chịu 18.300.000 (*Mười tám triệu ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí yêu cầu phản tố đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012873 ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn; do đó, bà N3 phải nộp thêm 18.000.000 (*Mười tám triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Bé H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp

theo biên lai thu số 0013149 ngày 05/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 14 – An Giang).

- Bà Lưu Xuân N3 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0020014 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 14 – An Giang).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Hữu Giàu